

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Quỹ Đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

QUÝ I/2026

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUÝ 1/2026

PHẦN 1: SỐ LIỆU ĐẦU TƯ

1. Báo cáo tài sản

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,461,345,611	2,461,273,913	177.91%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,461,345,611	2,461,273,913	177.91%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	26,836,877	7,799,967	32.50%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	7,213,254	4,962,569	391.43%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,427,295,480	2,448,511,377	193.67%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	52,683,155,444	51,313,675,774	102.69%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	6,873,800,000	7,245,500,000	100.92%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	45,753,555,444	43,991,425,774	142.12%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	2205.06	55,800,000	76,750,000	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	512,539,186	804,607,961	215.15%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	-	-	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	512,539,186	804,607,961	215.15%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit</i>	2207.1	-	-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	54,657,040,241	54,579,557,648	103.87%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	217,547,784	158,881,558	73.20%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	17,478,993	4,962,569	948.51%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	13,662,002	7,799,967	16.55%



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	409,529	312,882	144.35%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	1,339,362	918,859	123.49%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	14,000,000	9,000,000	31.11%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	43,718,695	43,567,281	103.07%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	76,739,203	42,120,000	104.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	217,547,784	158,881,558	73.20%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	54,439,492,457	54,420,676,090	104.05%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	4,483,024.41	4,442,731.53	98.40%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,143.47	12,249.37	105.74%

Người lập:

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

2. Báo cáo kết quả hoạt động

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,087,717,391	1,073,071,018	1,087,717,391
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	1,086,888,386	1,071,195,196	1,086,888,386

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	-	-	-
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	1,086,888,386	1,071,195,196	1,086,888,386
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	829,005	1,875,822	829,005
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	328,182,917	337,718,448	328,182,917
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	127,722,567	128,544,929	127,722,567
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	62,080,397	64,439,426	62,080,397
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	100,000	2,500,000	100,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSDC Custodian fee at VSDC</i>	2226.3	480,397	439,426	480,397
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	89,100,000	89,100,000	89,100,000
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	39,600,000	39,600,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	34,619,203	36,712,824	34,619,203

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	14,000,000	6,115,034	14,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	14,000,000	6,115,034	14,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.....</i> <i>Designing, printing, posting...expenses</i>	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	380,250	5,108,235	380,250
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	380,250	5,108,235	380,250



UỶ
 CHỈ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	280,500	7,698,000	280,500
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	-	7,500,000	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	280,500	198,000	280,500
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Payables to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	759,534,474	735,352,570	759,534,474
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,234,917,590)	311,210,102	(1,234,917,590)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	620,036,339	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,234,917,590)	(308,826,237)	(1,234,917,590)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(475,383,116)	1,046,562,672	(475,383,116)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	54,420,676,090	53,293,610,873	54,420,676,090

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	18,816,367	1,127,065,217	18,816,367
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(475,383,116)	1,046,562,672	(475,383,116)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	494,199,483	80,502,545	494,199,483
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	1,384,027,797	962,588,654	1,384,027,797
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(889,828,314)	(882,086,109)	(889,828,314)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	54,439,492,457	54,420,676,090	54,439,492,457

Người lập:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

3. Báo cáo danh mục đầu tư

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
	EIB	2246.1	10,000	23,600	236,000,000	0.43%
	HHV	2246.2	55,000	12,300	676,500,000	1.24%
	HSG	2246.3	124,000	14,850	1,841,400,000	3.37%
	KBC	2246.4	10,000	31,900	319,000,000	0.58%
	MBS	2246.5	46,000	24,100	1,108,600,000	2.03%
	MSN	2246.6	5,000	75,500	377,500,000	0.69%
	SSI	2246.7	24,000	26,950	646,800,000	1.18%
	VIX	2246.8	20,000	16,650	333,000,000	0.61%
	VPB	2246.9	50,000	26,700	1,335,000,000	2.44%
	TỔNG TOTAL	2247	344,000	-	6,873,800,000	12.58%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248	-	-	-	
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	344,000		6,873,800,000	12.58%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Trái phiếu niêm yết Listed bond	2251.1				
	BAF123020	2251.1. 1	29,000	100,000	2,900,000,000	5.31%
	CII425021	2251.1. 2	57,800	120,997	6,993,626,600	12.80%
	CMX123035	2251.1. 3	70,000	101,390	7,097,300,000	12.99%
	MSN123008	2251.1. 4	50,000	101,412	5,070,600,000	9.28%
	TDP124010	2251.1. 5	90,000	102,163	9,194,670,000	16.82%
	TNG122017	2251.1. 6	71,000	100,173	7,112,283,000	13.01%
	TNG124027	2251.1. 7	25,134	104,926	2,637,210,084	4.83%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	2251.2				
	SBT12401	2251.2. 1	48	98,913,870	4,747,865,760	8.69%
	TỔNG TOTAL	2252	392,982		45,753,555,444	83.71%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	QM.VIX	2253.1. 1			55,800,000	0.10%
	TỔNG TOTAL	2254	-		55,800,000	0.10%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES	2255	736,982		52,683,155,444	96.39%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	INVESTMENT TOTAL					
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			512,539,186	0.94%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	-
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			512,539,186	0.94%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,461,345,611	2.67%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-

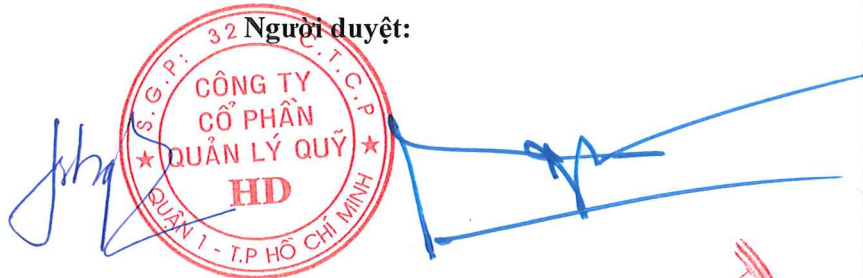
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng...Registere d certificate of deposit	2262			-	-
	TỔNG TOTAL	2263			1,461,345,611	2.67%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			54,657,040,241	100%

Người lập:



Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
PT Kế toán Trưởng

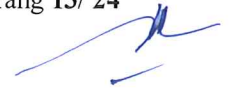
Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc



4. Báo cáo hoạt động vay: không phát sinh

5. Báo cáo khác

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.94%	0.96%



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.46%	0.48%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.65%	0.67%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.25%	0.27%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.05%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.41%	2.52%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	9.56%	39.45%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	44,427,315,300	44,356,196,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	44,427,315,300	44,356,196,000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	4,442,731.53	4,435,619.60
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	402,928,800	71,119,300

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	40,292.88	7,111.93
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	402,928,800	71,119,300
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	113,349.53	79,959.71
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,133,495,300	799,597,100
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(73,056.65)	(72,847.78)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(730,566,500)	(728,477,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	44,830,244,100	44,427,315,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	44,830,244,100	44,427,315,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4,483,024.41	4,442,731.53
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	92.95%	93.58%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,143.47	12,249.37
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,119	2,045



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

Người lập:

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
PT Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

PHẦN 2: GIẢI THÍCH BÁO CÁO

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Kết thúc ngày 31/03/2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 0,03% so với NAV của quỹ tại ngày 31/12/2025; thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ tại đầu kỳ báo cáo là -0,86%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Mang lại lợi nhuận cao và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, lợi tức trái phiếu và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Quỹ HDBond đầu tư tập trung vào các tài sản có thu nhập cố định như Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có lợi suất cao nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn. Quản lý chủ động, hướng tới mục tiêu gia tăng tài sản ổn định cho khách hàng.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/01/2023

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo tại ngày 31/03/2026:

- Tổng giá trị tài sản ròng: 54.439.492.457 đồng

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

- Số lượng chứng chỉ quỹ: 4.483.024,41 chứng chỉ quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Quỹ phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định), phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ: không có

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2026 (%)	31/03/2025 (%)	31/03/2024 (%)
1.Chứng chỉ tiền gửi	0%	23,38	46,06
2. Trái phiếu	83,71%	61,18	40,66
3. Cổ phiếu	12,68%	12,94	0,82
4.Tài sản khác	3,61%	2,50	12,46
Cộng	100	100	100

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025	31/03/2024
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	54.439.492.457	52.322.626.729	58.312.290.778
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	4.483.024,41	4.556.117,05	5.255.617,49
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND)	12.143,47	11.484,04	11.095,23
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.854,61	11.598,56	11.095,23
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.434,59	11.294,46	10.891,91
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A

3
CỘ
CỘ
ẢM

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025	31/03/2024
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-0,86%	0,80%	1,76%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	N/A	N/A	N/A
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	60,46%	-47,22%	30,96%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,41%	2,93%	2,67%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	9,56%	49,26%	173,97%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm (31/03/26 – 31/03/25)	5,74%	5,74%
- 3 năm (31/03/26 – 31/03/22)	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (31/03/26 – 22)	21,43%	6,15%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

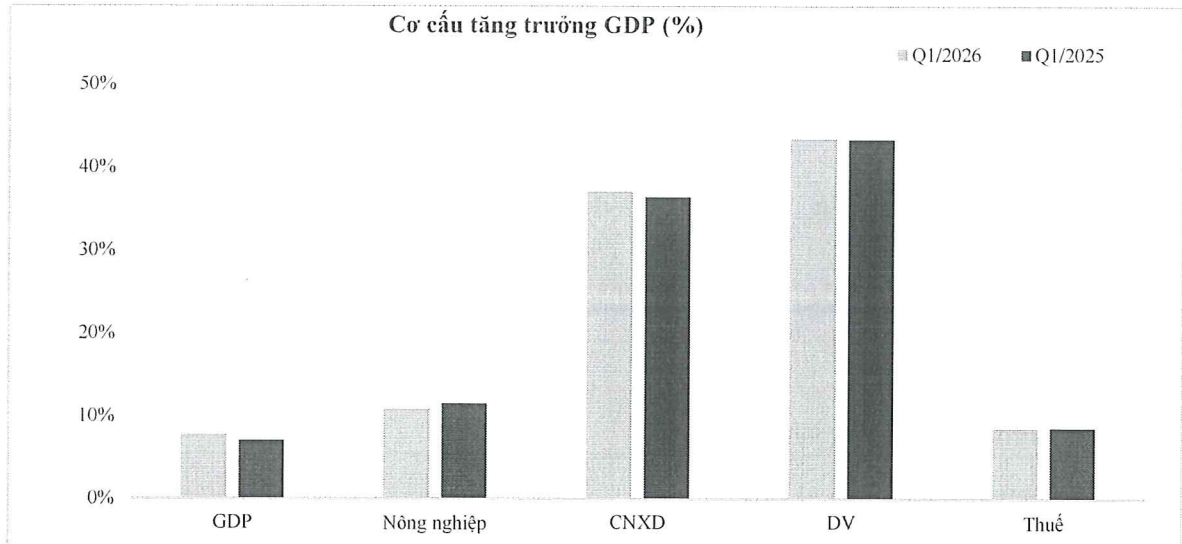
Thời kỳ	31/03/2026	31/03/2025	31/03/2024
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
	(%)	(%)	(%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-0,86%	0,80%	1,76%

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

GDP quý 1/2026 tăng 7.83%, cao hơn mức 7.07% của quý 1/2025, với động lực chính đến từ đầu tư. Xét theo cơ cấu ngành, tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp giảm từ 11.50% trong quý 1/2025 xuống còn 10.89% trong quý 1/2026. Diễn biến này phần nào phản ánh những khó khăn của ngành nông nghiệp trong bối cảnh chi phí đầu vào, đặc biệt là giá phân bón gia tăng trong

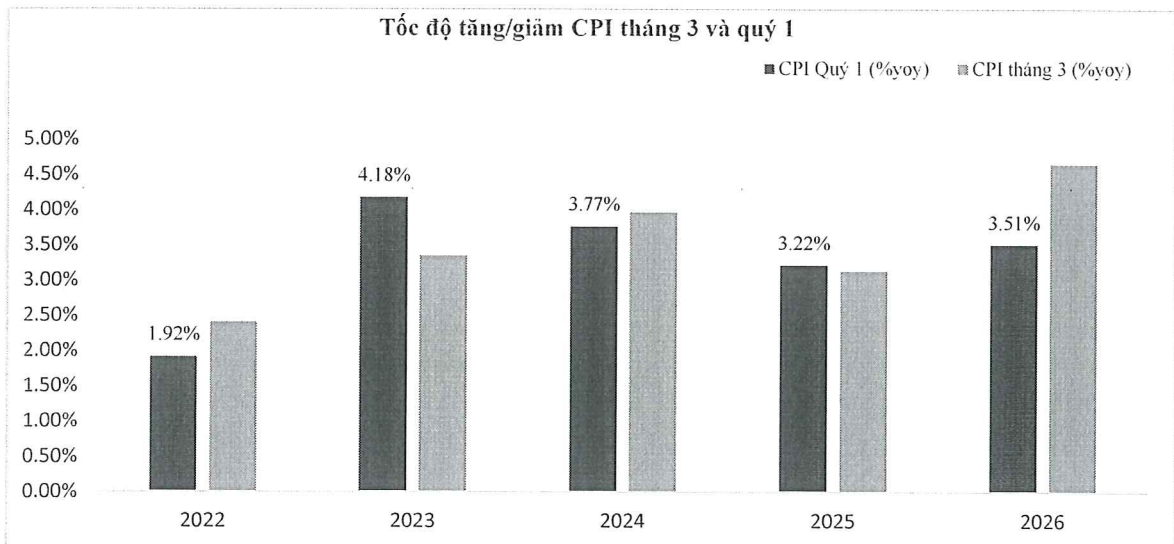
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

thời gian qua. Ngược lại, tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ **36.50%** lên **37.15%**, cho thấy tín hiệu tích cực từ hoạt động sản xuất và xây dựng. Xu hướng này nhiều khả năng liên quan đến việc dòng vốn đầu tư công được đẩy mạnh và từng bước lan tỏa sang khu vực công nghiệp và xây dựng. Nhìn chung, động lực tăng trưởng từ đầu tư tiếp tục duy trì xu hướng tích cực trong quý 1/2026. Trong khi đó, nhu cầu tiêu dùng bắt đầu đối mặt với một số trở ngại trong bối cảnh lạm phát gia tăng (+1.23% MoM và 4.65% YoY), đồng thời tình trạng nhập siêu gia tăng mạnh (+208% YoY) đã tạo sức ép lên tăng trưởng GDP trong quý 1/2026.



Nguồn: GSO

CPI tháng 3 tăng mạnh do giá xăng dầu trong nước tăng cao. CPI tháng 3/2026 tăng **1.23%mom**. Trong đó, CPI nhóm ngành giao thông tăng **12.85%mom**. CPI Quý 1.2026 tăng **3.51%yoy**, cao hơn một chút so với CPI Quý 1.2025 (3.22%yoy). Nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu trong nước tăng cao theo giá nhiên liệu thế giới trong bối cảnh xung đột Mỹ - Israel và Iran đang khá căng thẳng. CPI sẽ hạ nhiệt dần sau khi cuộc xung đột này sớm được kết thúc.



Nguồn: GSO

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đều có xu hướng tăng so với thời điểm cuối năm 2025. Tính đến cuối tháng 2/2026, lãi suất huy động và cho vay bình quân lần lượt tăng lên **5.9%** và **8.25%**, so với mức **5.7%** và **7.85%** tại thời điểm cuối tháng 12/2025. **Đối với thị trường cổ phiếu,**

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

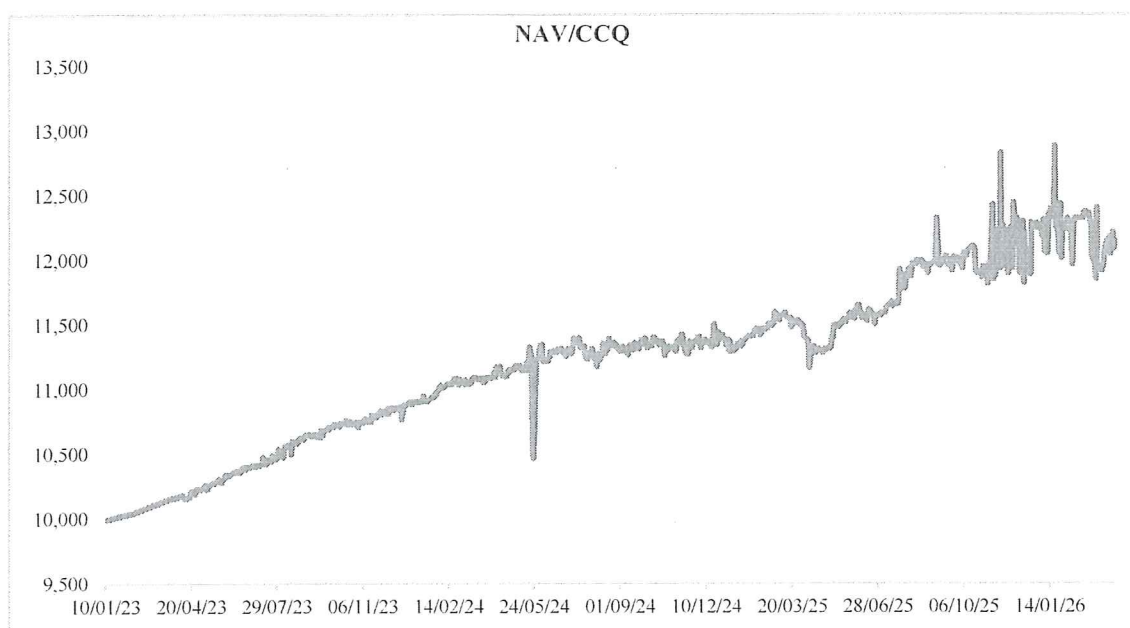
việc lãi suất huy động tăng có thể làm gia tăng sức hấp dẫn của kênh tiền gửi, qua đó thu hút một phần dòng tiền dịch chuyển từ thị trường cổ phiếu sang kênh tiết kiệm. Đồng thời, lãi suất cho vay tăng cũng làm gia tăng chi phí vốn của các doanh nghiệp, từ đó có thể ảnh hưởng đến biên lợi nhuận và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận trong các quý tiếp theo. **Đối với thị trường trái phiếu**, việc mất bằng lãi suất huy động gia tăng thường kéo theo xu hướng tăng của lãi suất phát hành đối với trái phiếu phát hành mới

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm 31/03/25 đến thời điểm báo cáo 31/03/26 (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập 31/12/22 đến thời điểm báo cáo 31/03/26 (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-224,28%	N/A	-164,61%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	5,74%	N/A	21,43%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-218,54%	N/A	-143,18%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	5,74%	N/A	6,15%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập đến Q1/2026:



Nguồn: HDCapital tính toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

- Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	54.439.492.457	52.322.626.729	4,05%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.143,47	11.484,04	5,74%

⇒ NAV của quỹ tại 31/03/2026 tăng trưởng 4,05% so với tại 31/03/2025 nguyên nhân chủ yếu đến từ hiệu quả hoạt động đầu tư của quỹ.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm 31/03/2026:

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3
Dưới 5000	2,112.00	328,524.01	7.3%
Từ 5000 – 10.000	4.00	28,097.09	0.6%
Từ 10.000 đến 50.000	1.00	16,393.84	0.4%
Từ 50.000 đến 500.000	-	-	-
Trên 500.000	2.00	4,110,000	91.7%
Tổng cộng	2,119.00	4,483,014.94	100.0%

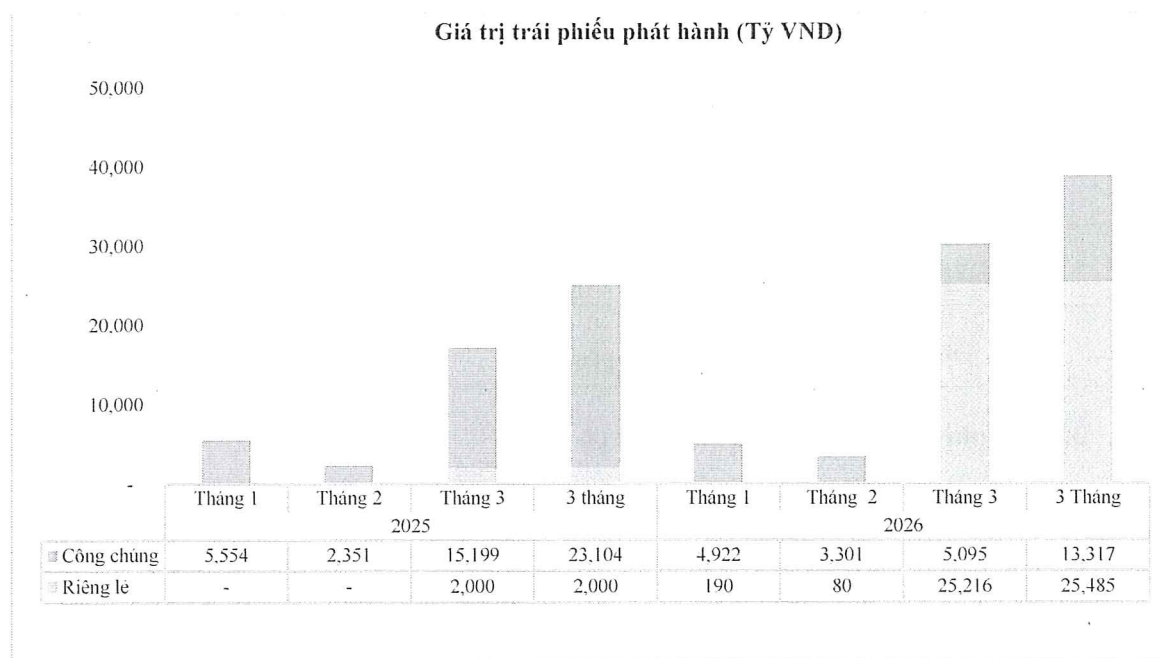
3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. Thông tin về triển vọng thị trường:

Đan xen nhiều yếu tố tác động tới thị trường cổ phiếu Việt Nam trong tháng 4. Hiện tại, xung đột địa chính trị đang là yếu tố bất định ảnh hưởng tới thị trường cổ phiếu Việt Nam trong tháng 4 này. Mức độ tác động của yếu tố này lên thị trường đang giảm dần trong thời gian gần đây khi Việt Nam có thể đảm bảo nguồn cung xăng dầu tới hết tháng 4 và nhiều thông tin tích cực liên quan tới đàm phán giữa Mỹ - Israel và Iran. Tuy nhiên, đây cũng có thể là chất xúc tác giúp thị trường có thể bùng nổ trong thời gian tới nếu xung đột sớm kết thúc. Bên cạnh đó, thị trường cổ phiếu trong thời gian tới còn được thúc đẩy bởi các yếu tố như tăng trưởng GDP tích cực, dòng vốn đầu tư công tăng mạnh, và thị trường chứng khoán Việt Nam được nâng hạng.

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

Đối với thị trường trái phiếu. Trong bối cảnh lãi suất tăng và điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng trở nên chặt chẽ hơn, các doanh nghiệp xu hướng gia tăng nhu cầu huy động vốn thông qua kênh phát hành trái phiếu. Trên thực tế, hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt qua kênh riêng lẻ, đã ghi nhận sự phục hồi trong tháng 3/2026. Tổng giá trị phát hành trái phiếu trong tháng 3 ghi nhận **30,310 tỷ đồng**, tăng **+76% YoY**. Trong đó, giá trị phát hành qua kênh riêng lẻ đạt **25,216 tỷ đồng**, chiếm gần **83%** tổng giá trị phát hành trong tháng, tăng gấp **12 lần** so với cùng kỳ năm trước và **317 lần** so với tháng trước. Trong khi đó, giá trị phát hành qua kênh công chúng tăng gần **+54%** so với tháng trước, cho thấy dấu hiệu cải thiện về nguồn cung trên thị trường. Mặt bằng lãi suất phát hành cũng ghi nhận xu hướng gia tăng so với cùng kỳ năm trước. Chẳng hạn, lãi suất coupon của nhóm ngành dịch vụ tài chính với kỳ hạn 1-3 năm đã tăng từ **7.85%** trong tháng 3/2025 lên **8.50%** trong tháng 3/2026. Tuy nhiên, cơ hội đầu tư đối với quỹ **HDBond** vẫn còn hạn chế, do phần lớn lượng trái phiếu phát hành qua kênh công chúng chủ yếu đến từ nhóm ngân hàng, với mức lãi suất coupon tương đối thấp, khoảng **7.8%** cho các kỳ hạn từ 7 năm trở lên, qua đó làm giảm mức độ hấp dẫn về lợi suất đối với danh mục đầu tư của Quỹ. Quỹ HDBond kỳ vọng các cơ hội đầu tư hấp dẫn sẽ gia tăng trong thời gian tới, trong bối cảnh mặt bằng lãi suất huy động tiếp tục chịu áp lực từ căng thẳng thanh khoản của hệ thống ngân hàng, trong khi điều kiện tín dụng duy trì ở mức chặt chẽ, qua đó có thể thúc đẩy nhu cầu huy động vốn qua kênh trái phiếu doanh nghiệp.



Nguồn: Finpro

VI. Thông tin khác:

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

NS	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Dương Công Ái	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Quản trị Kinh Doanh, Cử nhân Tài chính; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 06/2008 đến 11/2014: CTCP Chứng khoán Phú Gia; - Từ 01/2015 đến 08/2018: CTCP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam; - Từ 09/2018 đến 03/2020: CTCP Chứng khoán HD; - Từ 04/2020 đến nay: CTCP quản lý quỹ HD.
	Lê Thanh Hòa	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Chương trình Điện tử Viễn thông tại Học viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; Chứng chỉ CFA	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 05/2017 – 05/2018: Chuyên viên phân tích, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 06/2018 – 02/2024: Trưởng nhóm phân tích và quản lý danh mục, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 03/2024 – 01/2025: Trưởng phòng quản lý danh mục, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI - Từ 04/2025 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD.
Ban đại diện Quỹ	Phạm Tiến Thành	Chủ tịch	Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh; Chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài sản	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 07/1995 đến 12/2003: Credit Lyonnais Việt Nam; - Từ 01/2004 đến 12/2013: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank); - Từ tháng 01/2021 đến nay: CTCP Tập đoàn Sovico.
	Nguyễn Thành Long	Thành viên không độc lập	Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital; - Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD; - Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD.
	Lê Hoàng Phú	Thành viên độc lập	Thạc sĩ Kinh tế, Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Từ tháng 6/2010 – 09/2010: Ngân hàng Sacombank; - Từ 09/2010 – 03/2013: Ngân hàng ACB; - Từ 02/2014 – hiện tại: Ngân hàng HDBank.



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

NS	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Trương Hữu Ngữ	Thành viên độc lập	Luật sư, Thạc sĩ luật.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 07/2008 – 07/2011: Công ty luật Logos Attorneys at Law; - Từ 08/2011 – 06/2019: Công ty luật Nishimura & Asahi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Từ 09/2019 - 04/2019: Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ; - Từ 06/2022 – 12/2022: Công ty luật Nishimura & Asahi, Tokyo, Japan; - Từ 02/2023 - 02/2024: Công ty luật Indochine Counsel; - Từ 02/2024 đến nay: Công ty luật Vilasia.
	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập	Cử nhân Kế toán doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 01/2005 – 12/2008: Công ty CK SEABS; - Từ 12/2008 – 12/2012: Ngân hàng Liên Việt Post Bank; - Từ 12/2012 – 01/2023: Ngân hàng Vietinbank; - Từ 02/2023 – Hiện tại: Công ty CP Thẩm định giá TC Value; - Từ 06/2023 – Hiện tại: Công ty CP Mua bán nợ và Quản lý tài sản HDBank.

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH LONG